

Số: 499/QĐ-ĐHNN

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 5 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hướng dẫn về định dạng đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ  
tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn bậc 5

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Quyết định số 126/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐDH ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 2232/NQ-HĐT-ĐHNN ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1217/QĐ-ĐHNN ngày 25/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế về việc bổ sung, sửa đổi Quy định về việc xét tốt nghiệp đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế;

Xét đề nghị của Lãnh đạo Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Nay ban hành “**Hướng dẫn về định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn bậc 5**”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Phòng Khảo thí & Bảo đảm chất lượng giáo dục, Trưởng Phòng Kế hoạch, tài chính và Cơ sở vật chất, Trưởng các khoa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.KT & BDCLGD.





## HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ BẬC 5

(Ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ-ĐHNN, ngày 30 tháng 5 năm 2023. của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

### I. HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG PHÁP BẬC 5

Kỹ năng thi	Thời gian, SL câu hỏi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
<b>NGHE</b>	Thời gian: 40 phút; 25 câu hỏi; Số lần nghe 2 lần; Tổng: 10 điểm Mỗi câu 0.4 điểm	<b>Phần 1</b> (10 Câu hỏi): Nghe văn bản có độ dài khoảng 8 - 10 phút, độ dài khoảng 900-950 từ và trả lời câu hỏi dưới dạng trắc nghiệm A, B, C; VRAI, FAUX, questions-réponses; <b>Phần 2</b> (15 câu hỏi): Nghe 5 đoạn hội thoại, hoặc 1 văn bản có độ dài không quá 10 phút, độ dài khoảng 250-300 từ và trả lời các câu hỏi dưới dạng trắc nghiệm A, B, C.
<b>ĐỌC</b>	Thời gian: 60 phút. 25 câu hỏi Tổng: 10 điểm Mỗi câu 0.5 điểm.	<b>Phần 1</b> (10 câu hỏi): Đọc 1 văn bản có độ dài khoảng 450 - 500 từ dưới dạng trắc nghiệm A, B, C, hoặc A, B, C, D; <b>Phần 2</b> (15 câu hỏi): Đọc 1 văn bản có độ dài khoảng 450 - 500 từ dưới dạng trắc nghiệm A, B, C, Vrai, faux và chứng minh; questions-réponses.
<b>VIẾT</b>	Thời gian: 60 phút. Tổng: 10 điểm Bài 1: chiếm 1/3 bài Viết. Bài 2: chiếm 2/3 bài Viết. Cách chấm điểm: Sử dụng bảng tiêu chí chấm.	<b>Bài 1:</b> Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. <b>Bài 2:</b> Thí sinh viết một bài văn nghị luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn.



<b>NÓI</b>	Thời gian: 12-15 phút/thí sinh. Tổng: 10 điểm Cách chấm điểm: sử dụng bảng tiêu chí chấm.	<b>Phần 1:</b> Tương tác xã hội. Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về các chủ đề khác nhau. <b>Phần 2:</b> Trình bày quan điểm. Thí sinh được cung cấp 1 tình huống và 03 phương án giải quyết khác nhau. Thí sinh phải chọn 1 trong các phương án, đồng thời đưa ra lý do tại sao lại lựa chọn phương án đó và phản biện các phương án còn lại. <b>Phần 3:</b> Phát triển chủ đề. Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với 02-03 câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.
<b>TỔNG</b>	Khoảng 172-175 phút	

### Điều kiện đạt bậc 5:

- (1) Tất cả các bài thi kỹ năng phải từ 0.5/10 trở lên.
- (2) Điểm trung bình 04 kỹ năng phải từ 6/10 trở lên.

## II. HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG NGA BẬC 5

Kỹ năng thi	Thời gian	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
<b>NGHE</b>	Thời gian: 40 phút. Bài thi gồm 4 phần với 25 câu hỏi. Các văn bản được nghe 1 lần. Tổng: 10 điểm Mỗi câu 0.4 điểm	<b>Phần 1</b> (4 câu): Thí sinh nghe các đoạn độc thoại/đối thoại ngắn/mẫu thông báo có độ dài khoảng 220-240 từ và trả lời câu hỏi dưới dạng trắc nghiệm A, B, C; <b>Phần 2</b> (7 câu): Thí sinh nghe các đoạn độc thoại/đối thoại có độ dài khoảng 370-390 từ và trả lời các câu hỏi dưới dạng trắc nghiệm A, B, C; <b>Phần 3</b> (7 câu): Thí sinh nghe các văn bản độc thoại hoặc các đoạn thông báo, các bài nói chuyện, bài giảng có độ dài khoảng 370-390 từ và trả lời các câu hỏi dưới dạng trắc nghiệm A, B, C. <b>Phần 4</b> (7 câu): Thí sinh nghe các văn bản độc thoại hoặc các đoạn thông báo, các bài nói chuyện, bài phỏng vấn có độ dài khoảng 370-390 từ và trả lời các câu hỏi dưới dạng

		trắc nghiệm A, B, C.
<b>ĐỌC</b>	<p>Thời gian: 60 phút.</p> <p>Bài thi gồm 4 phần với 25 câu hỏi.</p> <p>Tổng: 10 điểm</p> <p>Mỗi câu 0.4 điểm</p>	<p><b>Phần 1</b> (9 câu): Thí sinh đọc một bài khoá có độ dài khoảng 220-240 từ và 10 câu sau bài khoá. Nhiệm vụ của thí sinh: chọn những câu có chứa thông tin đúng với bài khoá hoặc câu không có thông tin liên quan đến bài khoá. Hình thức: trắc nghiệm đúng, sai;</p> <p><b>Phần 2</b> (8 câu): Thí sinh đọc một bài phỏng vấn hoặc một đoạn hội thoại có độ dài khoảng 250-270 từ. Nhiệm vụ của thí sinh: khôi phục lại hội thoại hoặc bài phỏng vấn dựa trên những câu gợi ý có sẵn. Hình thức: trắc nghiệm khách quan loại ghép đôi;</p> <p><b>Phần 3</b> (3 câu): Thí sinh đọc ba văn bản ngắn có tổng độ dài khoảng 250-270 từ, mỗi văn bản có ba câu. Nhiệm vụ của thí sinh: chọn câu trong mỗi văn bản đáp ứng yêu cầu của đề bài đưa ra chung cho cả ba văn bản. Hình thức: trắc nghiệm chọn câu;</p> <p><b>Phần 4</b> (5 câu): Thí sinh đọc hiểu văn bản và trả lời câu hỏi theo nội dung của văn bản có độ dài khoảng 350 – 370: Hình thức: trắc nghiệm khách quan có nhiều lựa chọn A, B, C.</p>
<b>VIẾT</b>	<p>Thời gian: 60 phút.</p> <p>Điểm: 10 điểm</p> <p>Bài 1: chiếm 1/3 tổng điểm Viết.</p> <p>Bài 2: chiếm 2/3 tổng điểm Viết.</p> <p>Cách chấm điểm Viết: Tham khảo bảng tiêu chí chấm.</p>	<p><b>Bài 1:</b> Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ.</p> <p><b>Bài 2:</b> Thí sinh viết một bài văn nghị luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn.</p>
<b>NÓI</b>	<p>Thời gian: 12-15 phút/thí sinh.</p> <p>Điểm: 10 điểm</p> <p>Cách chấm điểm Nói: Tham khảo bảng tiêu chí chấm.</p>	<p><b>Phần 1:</b> Tương tác xã hội. Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về các chủ đề khác nhau.</p> <p><b>Phần 2:</b> Trình bày quan điểm. Thí sinh được cung cấp 01 tình huống và 03 phương án giải quyết khác nhau. Thí sinh phải chọn 01 trong các phương án, đồng thời đưa ra lý do tại sao lại lựa chọn phương án đó và phản biện 02 phương án còn lại.</p>



		<b>Phần 3:</b> Phát triển chủ đề. Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với 02-03 câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.
<b>TỔNG</b>	Khoảng 172-175 phút	

**Điều kiện đạt bậc 5:**

- (1) Tất cả các bài thi kỹ năng phải từ 0.5/10 trở lên.
- (2) Điểm trung bình 04 kỹ năng phải từ 6/10 trở lên.

**III. HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

**BẬC 5**

Kỹ năng thi	Thời gian	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
<b>NGHE</b>	Nghe 01 lần, 40 phút (bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.) Số lượng: 40 câu Tổng: 10 điểm Mỗi câu: 0.25 điểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Phần 1</b> (10 câu): nghe 10 câu hội thoại ngắn, trả lời câu hỏi, mỗi câu hỏi có 4 phương án lựa chọn A-B-C-D.</li> <li>• <b>Phần 2</b> (15 câu): nghe 15 đoạn hội thoại dài, trả lời câu hỏi, mỗi câu hỏi có 4 phương án lựa chọn A-B-C-D.</li> <li>• <b>Phần 3</b> (15 câu): Thí sinh nghe 5 đoạn văn, trả lời câu hỏi (mỗi đoạn trả lời 3 câu), mỗi câu hỏi có 4 phương án lựa chọn A-B-C-D.</li> </ul>
<b>ĐỌC</b>	60 phút (bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.) Số lượng: 40 câu Tổng: 10 điểm Mỗi câu: 0,25 điểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Phần 1:</b> Gồm 10 đoạn văn (mỗi đoạn văn dài khoảng 80 - 120 chữ), có 10 câu hỏi lựa chọn đáp án A-B-C-D. Thí sinh cần tìm đáp án phù hợp với nội dung của văn bản.</li> <li>• <b>Phần 2:</b> Gồm 03 đoạn văn (mỗi đoạn dài khoảng 120 - 150 chữ), có 10 chỗ trống cần chọn đáp án A-B-C-D (đoạn 1 có 3 chỗ trống, đoạn 2 có 3 chỗ trống, đoạn 3 có 4 chỗ trống). Thí sinh tìm đáp án thích hợp điền vào chỗ trống.</li> <li>• <b>Phần 3:</b> Gồm 05 đoạn văn (mỗi đoạn văn dài khoảng</li> </ul>

		200 - 300 chữ), có 20 câu hỏi cần chọn đáp án A-B-C-D (mỗi đoạn văn 4 câu hỏi). Thí sinh tìm đáp án thích hợp để trả lời câu hỏi.
<b>VIẾT</b>	60 phút, bao gồm thời gian viết vào phiếu trả lời. Điểm: 10 điểm Bài 1: chiếm 1/3 tổng điểm Viết. Bài 2: chiếm 2/3 tổng điểm Viết. Cách chấm điểm Viết: sử dụng bảng tiêu chí chấm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Phần 1:</b> Thí sinh viết một email ngắn trả lời một email cho sẵn (độ dài khoảng 60 – 100 chữ). Độ dài email trả lời khoảng 80-120 chữ.</li> <li>• <b>Phần 2:</b> Thí sinh viết một bài văn nghị luận khoảng 250-300 chữ về một chủ đề cho sẵn.</li> </ul>
<b>NÓI</b>	12 phút (10 phút thực hiện, 2 phút chuẩn bị) Điểm: 10 điểm Cách chấm điểm Nói: sử dụng bảng tiêu chí chấm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Phần 1:</b> Tương tác xã hội. Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau.</li> <li>• <b>Phần 2:</b> Trình bày quan điểm. Thí sinh được cung cấp 1 tình huống và 03 phương án giải quyết khác nhau. Thí sinh phải chọn 1 trong 3 phương án, đồng thời đưa ra lý do tại sao lựa chọn phương án đó, đồng thời phản biện 02 phương án còn lại.</li> <li>• <b>Phần 3:</b> Phát triển chủ đề. Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với 02-03 câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.</li> </ul>
<b>TỔNG</b>	Khoảng 172-175 phút	

### Điều kiện đạt bậc 5:

- (1) Tất cả các bài thi kỹ năng phải từ 0.5/10 trở lên.
- (2) Điểm trung bình 04 kỹ năng phải từ 6/10 trở lên.



**IV. HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG NHẬT  
BẬC 5**

Kỹ năng thi	Thời gian	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
<b>NGHE</b>	Thời gian: 40 phút. Số lượng: 35 câu Tổng: 10 điểm (Sử dụng bảng quy đổi điểm)	<p><b>Phần 1</b> (13 câu): Nghe có tranh hoặc có 4 phương án được ghi trong tờ bài làm. Nghe và chọn phương án đúng nhất trong 4 phương án cho sẵn.</p> <p><b>Phần 2</b> (12 câu): Nghe không có tranh. Nghe một đoạn hội thoại và lựa chọn phương án đúng nhất trong 4 phương án.</p> <p><b>Phần 3</b> (10 câu): Nghe và chọn câu trả lời phù hợp với nội dung của câu được nêu ra (câu đáp lại với câu được nêu ra). Chọn 1 trong 3 đáp án.</p>
<b>ĐỌC</b>	Thời gian: 60 phút; Số lượng: 35 câu Tổng: 10 điểm (Sử dụng bảng quy đổi điểm)	<p><b>Phần 1:</b> Gồm 1 bài đọc dài khoảng 500 chữ với 10 câu hỏi, lựa chọn đúng hoặc sai.</p> <p><b>Phần 2:</b> Gồm 3 bài đọc vừa khoảng 250 chữ đến 300 chữ với 12 câu hỏi trắc nghiệm, chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn.</p> <p><b>Phần 3:</b> Gồm 1 bài đọc dài khoảng 500 chữ với 4 câu hỏi trắc nghiệm, chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn.</p> <p><b>Phần 4:</b> Gồm 1 bảng thông tin cho sẵn với 2 câu hỏi trắc nghiệm, chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn.</p> <p><b>Phần 5:</b> Gồm 5 đoạn văn ngắn khoảng 150 đến 200 chữ với 5 câu hỏi trắc nghiệm về thông tin liên quan đến 5 đoạn văn đó, chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn..</p> <p><b>Phần 6:</b> Gồm 1 đoạn tin tức (news) ngắn khoảng 200 chữ, với 2 câu hỏi trắc nghiệm, chọn 1 trong 4 phương án cho sẵn.</p>
<b>VIẾT</b>	Thời gian: 60 phút. Bài 1: 10 điểm chiếm 1/3 tổng điểm Viết. Bài 2: 10 điểm	<p><b>Bài 1:</b> Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 150-200 chữ.</p> <p><b>Bài 2:</b> Viết một bài luận khoảng 300-350 chữ về một chủ đề cho sẵn (nội dung có thể là một chủ đề cho sẵn, hoặc cách giải quyết một vấn đề được nêu ra...).</p>

	chiếm 2/3 tổng điểm Viết. Cách chấm điểm: Tham khảo bảng tiêu chí chấm.	
<b>NÓI</b>	Thời gian: 12-15 phút/thí sinh. Tổng: 10 điểm Cách chấm điểm: Tham khảo bảng tiêu chí chấm.	<p><b>Phần 1:</b> Hội thoại giữa thí sinh và giáo viên về chủ đề giao tiếp như hỏi về bản thân sinh viên, các chủ đề quen thuộc gần gũi hàng ngày như gia đình, bạn bè, sở thích, học tập, công việc, các kỳ nghỉ, shopping, nơi sinh, quê hương, ứng dụng hay sử dụng trên điện thoại, trang web hay sử dụng, các món ăn, nấu nướng, thú cưng, sở thích chụp ảnh, công viên, ước mơ, kế hoạch cuối tuần, màu sắc vv... nhằm đánh giá năng lực diễn đạt tiếng Nhật, đánh giá khả năng giao tiếp của sinh viên, khoảng 3-6 câu.</p> <p><b>Phần 2:</b> Trình bày quan điểm. Thí sinh được cung cấp 1 tình huống và 03 phương án giải quyết khác nhau. Thí sinh phải chọn 1 trong các phương án, đồng thời đưa ra lý do tại sao lại lựa chọn phương án đó và phản biện 02 phương án còn lại. Hoặc, thí sinh đồng ý hoặc phản đối một quan điểm được đưa ra và nêu lý do...nhằm đánh giá năng lực giao tiếp của sinh viên, đánh giá khả năng giải quyết vấn đề, năng lực dùng tiếng Nhật để lập luận, tính logic khi trình bày ý kiến, quan điểm của mình.</p> <p><b>Phần 3:</b> Phát triển chủ đề. Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với 02-03 câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.</p>
<b>TỔNG</b>	Khoảng 172-175 phút	

**Điều kiện đạt bậc 5:**

- (1) Tất cả các bài thi kỹ năng phải từ 0.5/10 trở lên.
- (2) Điểm trung bình 04 kỹ năng phải từ 6/10 trở lên.



V. HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG HÀN  
BẬC 5

Kỹ năng thi	Thời gian	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
<b>NGHE</b>	Thời gian: 40 phút. Số lượng: 35 câu Tổng: 10 điểm (tham khảo ở bảng quy đổi điểm đính kèm) Từ câu 1~20 thí sinh sẽ được nghe 1 lần. Từ câu 21 ~ 35 thí sinh sẽ được nghe 2 lần	[1-3] Nghe và chọn bức tranh đúng [4-8] Nghe và chọn cái nối tiếp [9-12] Nghe chọn hành động sẽ làm của nhân vật nữ [13-16] Nghe và chọn cái đúng với nội dung [17-20] Nghe và chọn suy nghĩ trọng tâm của nhân vật nam [21-22] Nghe và trả lời câu hỏi [23-24] Nghe và trả lời câu hỏi [25-26] Nghe và trả lời câu hỏi [27-28] Nghe và trả lời câu hỏi [29-30] Nghe và trả lời câu hỏi [31-32] Nghe và trả lời câu hỏi [33-34] Nghe và trả lời câu hỏi [35] Nghe và trả lời câu hỏi
<b>ĐỌC</b>	Thời gian: 60 phút; Số lượng: 40 câu Tổng: 10 điểm Mỗi câu 0.25 điểm;	[1-2] Chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống [3-4] Chọn đáp án có nghĩa giống với phần gạch chân [5-8] Chọn câu trả lời đúng về nội dung đoạn văn [9-12] Chọn nội dung đúng với đoạn văn hoặc biểu đồ [13-15] Chọn thứ tự đúng để tạo thành đoạn văn [16-18] Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ trống [19-20] Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi [21-22] Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi [23-24] Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi [25-26] Đọc và chọn nội dung đúng điền vào chỗ trống [27-29] Đọc đoạn văn sau và chọn nội dung đúng [30-33] Chọn chủ đề đúng nhất cho đoạn văn [34-35] Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi [36-37] Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi [38-40] Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

<b>VIẾT</b>	Thời gian: 60 phút. Tổng: 10 điểm Bài 1: chiếm 1/3 tổng điểm Viết. Bài 2: chiếm 2/3 tổng điểm Viết. Cách chấm điểm: Tham khảo bảng tiêu chí chấm.	1. Viết mail hoặc thư theo chủ đề cho sẵn từ 120 chữ đến 150 chữ (3 điểm)  2. Viết đoạn văn theo chủ đề cho sẵn từ 400 đến 500 chữ. (7 điểm)
<b>NÓI</b>	Thời gian: 12-15 phút/thí sinh. Tổng: 10 điểm Cách chấm điểm: Tham khảo bảng tiêu chí chấm.	<b>PART 1:</b> Trả lời câu hỏi theo chủ đề cho sẵn (2 chủ đề- 6 câu hỏi) <b>PART 2:</b> Trình bày quan điểm. Thí sinh được cung cấp 1 tình huống và 03 phương án giải quyết khác nhau. Thí sinh phải chọn 1 trong 3 phương án, đồng thời đưa ra lý do tại sao lựa chọn phương án đó, đồng thời phản biện 02 phương án còn lại. <b>PART 3:</b> Phát triển chủ đề (Phát biểu theo chủ đề cho sẵn và trả lời các câu hỏi gợi ý)
<b>TỔNG</b>	Khoảng 172-175 phút	

**Điều kiện đạt bậc 5:**

- (1) Tất cả các bài thi kỹ năng phải từ 0.5/10 trở lên.
- (2) Điểm trung bình 04 kỹ năng phải từ 6/10 trở lên.



**BẢNG QUY ĐIỂM KỸ NĂNG NGHE TIẾNG HÀN BẬC 5;  
KỸ NĂNG NGHE, ĐỌC TIẾNG NHẬT BẬC 5**

Điểm thô	Điểm quy đổi
1	0.3
2	0.6
3	0.9
4	1.1
5	1.4
6	1.7
7	2.0
8	2.3
9	2.6
10	2.9
11	3.1
12	3.4
13	3.7
14	4.0
15	4.3

Điểm thô	Điểm quy đổi
16	4.6
17	4.9
18	5.1
19	5.4
20	5.7
21	6.0
22	6.3
23	6.6
24	6.9
25	7.1
26	7.4
27	7.7
28	8.0
29	8.3
30	8.6

Điểm thô	Điểm quy đổi
31	8.9
32	9.1
33	9.4
34	9.7
35	10.0